

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**Số: 111/HALICO/2025**

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:**

Tên tổ chức, cá nhân:

**CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Địa chỉ: 94 LÒ ĐÚC, PHƯỜNG HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI,  
VIỆT NAM

Điện thoại : 024.39763763

Di động : 0903.482.588/0904.318.054

E-mail : vodkahanoi@halico.com.vn/ cuongth@halico.com.vn/  
yencnh@halico.com.vn/

Mã số doanh nghiệp : 0100102245

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: **PINEAPPLE FOOD FLAVOR**

2. Thành phần: Nước tinh khiết CAS 7732-18-5 51%; Ethanol CAS 64-17-5 45%; chất điều chỉnh vị acid Lactic CAS 50-21-5 1%, Hexanoic acid CAS 142-62-1 0.5%; Ethyl caproate CAS 123-66-0 0.5%, Ethyl lactate CAS 97-64-3 0.4%

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 03 năm kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: Đóng can HDPE 25 lít, 50 lít, 100 lít....

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở : **Sichuan Shenlian Biotechnology Co., Ltd**

Địa chỉ : 508, Dayuan, No 1599, Tianfu Third Street Gaoxin, Chengdu,  
Sichuan, China



### III. Mẫu nhãn sản phẩm

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 业务编号: 202503013 报检编号: 202502482                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>PINEAPPLE FOOD FLAVOR</b><br>Component: Ethyl hexanoate 0.5%, Ethyl lactate 0.4%, Lactic acid 1%, Hexanoic acid 0.5%, Ethanol 45%, Water 51%.<br>Please refer to Safety Data Sheet (SDS)<br>Manufacturer<br>SICHUAN SHENLIAN BIOTECH CO.,LTD.<br>Address<br>HaiKe Avenue West, Cross-Strait Sci-Tech Industrial Park (No. 666 HaiKe W. Rd), Wenjiang, Chengdu<br>Post code<br>611100<br>Tel<br>+86-17340104668<br>Accident emergency call:<br>+86-17340104668<br>Instructions for use: | <div></div> <div>UN 1170<br/>ETHANOL SOLUTION</div> <div>Danger</div> <div>Hazard Statements<br/>Highly flammable liquid and vapour<br/>Causes mild skin irritation<br/>Causes serious eye irritation</div> <div>Prevention<br/>Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking. Keep container tightly closed.<br/>Ground and bond container and receiving equipment.<br/>Use explosion-proof [electrical/ventilating/lighting] equipment.<br/>Use non-sparking tools. Take action to prevent static discharges.<br/>Wash hands [and...] thoroughly after handling. Do not touch eyes.<br/>Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection/hearing protection.</div> <div>Response<br/>IF ON SKIN (or hair): Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water [or shower].<br/>If skin irritation occurs: Get medical help.<br/>IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses if present and easy to do. Continue rinsing.<br/>In case of fire: Use alcohol-resistant foam, dry chemical or carbon dioxide to extinguish.</div> <div>Storage<br/>Store in a well-ventilated place. Keep cool.</div> <div>Disposal<br/>Dispose of contents/container in accordance with local/regional/national/international regulations.</div> |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 业务编号: 202503013 报检编号: 202502482                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>菠萝味香精</b><br><b>PINEAPPLE FOOD FLAVOR</b><br>组分: 己酸乙酯 0.5%, 乳酸乙酯 0.4%, 乳酸 1%, 己酸 0.5%, 乙醇 45%, 水 51%。<br>请参阅化学品安全数据单<br>生产单位<br>四川省中联生物科技有限责任公司<br>生产单位地址<br>成都市温江区海峡两岸科技产业开发园海科大道西段 (成都市温江区海科路西段 666 号)<br>邮编<br>611100<br>电话<br>+86-17340104668<br>事故应急电话:<br>+86-17340104668<br>使用说明: | <div></div> <div>UN 1170<br/>乙醇溶液</div> <div>危险</div> <div>危险说明<br/>高度易燃液体和蒸气<br/>造成轻微皮肤刺激<br/>造成严重眼刺激</div> <div>预防措施<br/>远离热源、热表面、火花、明火和其他点火源。禁止吸烟。<br/>保持容器密闭。<br/>货箱和装载设备接地并等势联接。<br/>使用防爆的【电气/通风/照明】设备。<br/>使用不产生火花的工具。<br/>采取行动防止静电放电。<br/>作业后彻底清洗手部。勿触碰眼睛。<br/>戴防护手套/穿防护服/戴防护眼罩/防护面具/听力保护。</div> <div>应急响应<br/>如皮肤(或头发)沾染: 立即脱掉所有沾染的衣服。用水清洗皮肤[或淋浴]。<br/>如进入眼睛: 用水小心冲洗几分钟。如戴隐形眼镜并可方便地取出, 取出隐形眼镜。继续冲洗。<br/>如出现皮肤刺激: 请就医。<br/>如眼刺激持续: 请就医。<br/>如起火, 使用醇泡沫、干粉或二氧化碳灭火。</div> <div>安全贮存<br/>存放于通风良好处。保持低温。</div> <div>废弃处置<br/>按照地方/区域/国家/国际规章处置内装物/容器。</div> |

2245  
CÔNG TY  
CƠ PHẦN  
RƯỢU  
C GIẢI  
HÀ NỘI  
CUNG

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

1. Chỉ tiêu kỹ thuật:

| TT | Tên chỉ tiêu          | Đơn vị tính | Mức công bố   |
|----|-----------------------|-------------|---------------|
| 1  | Tỉ trọng              |             | 0.9120-0.9410 |
| 2  | Chỉ số khúc xạ ở 20°C |             | 1.3510-1.3750 |

2. Chỉ tiêu an toàn

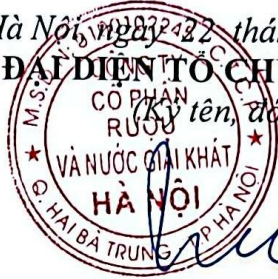
| TT | Tên chỉ tiêu       | Đơn vị tính | Mức công bố |
|----|--------------------|-------------|-------------|
| 1  | Hàm lượng Chì (Pb) | mg/kg       | 0.2         |

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2025.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
*Trần Hậu Cường*







VIỆN CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM  
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ GIÁM ĐỊNH THỰC PHẨM QUỐC GIA  
NATIONAL CENTER FOR FOOD ANALYSIS AND ASSESSMENT (NACEFA)

ISO/IEC 17025 – VILAS 259

Địa chỉ (Add.): 301 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội  
Điện thoại (Tel.): (84) 24 38582752 Fax: (84) 24 38587962  
Email: [nacefa@firi.vn](mailto:nacefa@firi.vn) Website: <http://www.firi.vn>

Số: 0825026-1/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên mẫu: Pineapple Food Flavor  
Mô tả mẫu: Mẫu hương liệu đựng trong chai 1L, bảo quản nhiệt độ phòng  
Số lượng mẫu: 01 mẫu  
Khách hàng: Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội  
Địa chỉ: 94 Lò Đúc, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Ngày nhận mẫu: 13/08/2025  
Thời gian thử nghiệm: 13/08/2025– 28/08/2025  
Kết quả:

| STT | Tên chỉ tiêu             | Đơn vị tính | Kết quả                 | Phương pháp thử  |
|-----|--------------------------|-------------|-------------------------|------------------|
| 01  | Tỉ trọng                 | -           | 0,9563                  | Cân tỉ trọng     |
| 02  | Chỉ số khúc xạ ở 20 độ C | -           | 1,359                   | TCVN 445:2010    |
| 03  | Hàm lượng Chì (Pb)       | mg/kg       | KPH (LOD = 0,005 mg/kg) | Ref: AOAC 999.11 |
| 04  | Hàm lượng Asen (As)      | mg/kg       | KPH (LOD = 0,015 mg/kg) | Ref: AOAC 986.15 |
| 05  | Hàm lượng Cadimi         | mg/kg       | KPH (LOD = 0,005 mg/kg) | Ref: AOAC 971.21 |

**Ghi chú:** KPH- Không phát hiện: nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử (LOD).

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng cung cấp
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Không được sao chép một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Phân tích và giám định thực phẩm Quốc gia
- Chỉ tiêu (\*\*): được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

FIR.L.P.11.F.02



Số nghiệp vụ: 202503013

Số đăng ký kiểm nghiệm: 202502482

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Hương liệu thực phẩm vị dứa</b></p> <p>Thành phần: Ethyl caproate 0.5%, Ethyl lactate 0.4%, Axit lactic 1%, Axit caproic 0.5%, Ethanol 45%, Nước 51%.</p> <p>Vui lòng tham khảo Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất</p> <p>Đơn vị sản xuất<br/>Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Shenlian tỉnh Tứ Xuyên</p> <p>Địa chỉ đơn vị sản xuất<br/>Đoạn phía tây đại lộ Hải Khoa, Khu Phát triển Công nghiệp Công nghệ Hai bờ eo biển, Quận Ôn Giang, Thành phố Thành Đô (số 666, đoạn phía tây đường Hải Khoa, quận Ôn Giang, thành phố Thành Đô)</p> <p>Mã bưu điện<br/>611100</p> <p>Điện thoại<br/>+86-17340104668</p> <p>Số điện thoại khẩn cấp<br/>+86-17340104668</p> <p>Hướng dẫn sử dụng:</p> | <div style="text-align: center;">  <p>Nguy hiểm</p> </div> <p style="text-align: right;">UN 1170<br/>Dung dịch ethanol</p> <p><b>Mô tả mối nguy</b><br/>Chất lỏng và hơi rất dễ cháy<br/>Gây kích ứng nhẹ cho da<br/>Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt</p> <p><b>Biện pháp phòng ngừa</b><br/>Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác, cấm hút thuốc<br/>Giữ kín thùng chứa<br/>Nối đất và cân bằng điện thế cho thùng hàng và thiết bị bốc dỡ<br/>Sử dụng thiết bị điện, thông gió, chiếu sáng chống cháy nổ<br/>Dùng dụng cụ không tạo tia lửa<br/>Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa phóng tĩnh điện<br/>Sau khi làm việc rửa sạch tay, không chạm vào mắt<br/>Đeo găng tay bảo hộ, mặc quần áo bảo hộ, đeo kính bảo hộ, mặt nạ bảo hộ, thiết bị bảo vệ thính giác</p> <p><b>Xử lý khẩn cấp</b><br/>Nếu da hoặc tóc bị dính, cởi ngay toàn bộ quần áo bị nhiễm bẩn, rửa vùng da bằng nước hoặc tắm<br/>Nếu vào mắt, rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút, nếu đang đeo kính áp tròng và có thể tháo dễ dàng thì tháo ra và tiếp tục rửa<br/>Nếu da bị kích ứng, hãy đi khám bác sĩ<br/>Nếu kích ứng mắt kéo dài, hãy đi khám bác sĩ<br/>Nếu xảy ra cháy, dùng bột chữa cháy chịu cồn, bột khô hoặc khí CO<sub>2</sub> để dập lửa</p> <p><b>Lưu trữ an toàn</b><br/>Cất giữ ở nơi thông thoáng, mát mẻ. Giữ nhiệt độ thấp</p> <p><b>Xử lý và tiêu hủy</b><br/>Xử lý chất chứa bên trong và thùng chứa theo các quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.</p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**HỆ THỐNG  
DỊCH THUẬT TOÀN**  
Đ/C: Số 89 Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy

**AZZ CONSULTING AND TRANSLATION CO., LTD.**  
89 Cau Giay Street, Cau Giay Ward, Hanoi City  
Tel: 0966.779.888  
Ha Noi, ...21.../...10.../20...25



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH THUẬT A2Z

Địa chỉ: 89 Đường Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

## CHỨNG NHẬN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH THUẬT A2Z xác nhận nội dung dịch chính xác:

Từ bản gốc tiếng Trung sang tiếng Việt

*(Đồng thời không chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ của tài liệu ngôn ngữ gốc  
và tài liệu đính kèm)*

\*\*\*\*\*

Ngày 21 tháng 10 năm 2025

Người dịch: Nguyễn Thu Vân

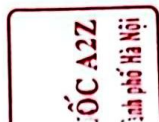
CCCD số 001300033179, cấp ngày 10 tháng 07 năm 2021

tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

*(ký và ghi rõ họ tên)*

Vân

Nguyễn Thu Vân



业务编号: 202503013

报验编号: 202502482

**菠萝味香精****PINEAPPLE FOOD FLAVOR**

组分: 己酸乙酯 0.5%, 乳酸乙酯 0.4%, 乳酸 1%, 己酸 0.5%, 乙醇 45%, 水 51%。

请参阅化学品安全数据单

**生产单位**

四川省中联生物科技有限责任公司

**生产单位地址**

成都市温江区海峡两岸科技产业开发园海科大道西段  
(成都市温江区海科路西段 666 号)

**邮编**

611100

**电话**

+86-17340104668

**事故应急电话:**

+86-17340104668

**使用说明:****危 险****UN 1170  
乙醇溶液****危险说明**

高度易燃液体和蒸气  
造成轻微皮肤刺激  
造成严重眼刺激

**预防措施**

远离热源、热表面、火花、明火和其他点火源。禁止吸烟。  
保持容器密闭。  
货箱和装载设备接地并等势联接。  
使用防爆的【电气/通风/照明】设备。  
使用不产生火花的工具。  
采取行动防止静电放电。  
作业后彻底清洗手部。勿触碰眼睛。  
戴防护手套/穿防护服/戴防护眼罩/防护面具/听力保护。

**应急响应**

如皮肤(或头发)沾染: 立即脱掉所有沾染的衣服。用水清洗皮肤[或淋浴]。  
如进入眼睛: 用水小心冲洗几分钟。如戴隐形眼镜并可方便地取出, 取出隐形眼镜。继续冲洗。  
如出现皮肤刺激: 请就医。  
如眼刺激持续: 请就医。  
如起火, 使用耐醇泡沫、干粉或二氧化碳灭火。

**安全贮存**

存放于通风良好处。保持低温。

**废弃处置**

按照地方/区域/国家国际规章处置内装物/容器。



Số nghiệp vụ: 202503013

Số đăng ký kiểm nghiệm: 202502482

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Hương liệu thực phẩm vị dứa</b></p> <p>Thành phần: Ethyl caproate 0.5%, Ethyl lactate 0.4%, Axit lactic 1%, Axit caproic 0.5%, Ethanol 45%, Nước 51%.</p> <p>Vui lòng tham khảo Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất</p> <p>Đơn vị sản xuất<br/>Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Shenlian tỉnh Tứ Xuyên</p> <p>Địa chỉ đơn vị sản xuất<br/>Đoạn phía tây đại lộ Hải Khoa, Khu Phát triển Công nghiệp Công nghệ Hai bờ eo biển, Quận Ôn Giang, Thành phố Thành Đô (số 666, đoạn phía tây đường Hải Khoa, quận Ôn Giang, thành phố Thành Đô)</p> <p>Mã bưu điện<br/>611100</p> <p>Điện thoại<br/>+86-17340104668</p> <p>Số điện thoại khẩn cấp<br/>+86-17340104668</p> <p>Hướng dẫn sử dụng:</p> | <div style="text-align: center;">   <p>Nguy hiểm</p> </div> <div style="text-align: right;"> <p>UN 1170<br/>Dung dịch ethanol</p> </div> <p><b>Mô tả mối nguy</b><br/>           Chất lỏng và hơi rất dễ cháy<br/>           Gây kích ứng nhẹ cho da<br/>           Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt</p> <p><b>Biện pháp phòng ngừa</b><br/>           Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác, cấm hút thuốc<br/>           Giữ kín thùng chứa<br/>           Nội đất và cân bằng điện thế cho thùng hàng và thiết bị bốc dỡ<br/>           Sử dụng thiết bị điện, thông gió, chiếu sáng chống cháy nổ<br/>           Dùng dụng cụ không tạo tia lửa<br/>           Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa phóng tĩnh điện<br/>           Sau khi làm việc rửa sạch tay, không chạm vào mắt<br/>           Đeo găng tay bảo hộ, mặc quần áo bảo hộ, đeo kính bảo hộ, mặt nạ bảo hộ, thiết bị bảo vệ thính giác</p> <p><b>Xử lý khẩn cấp</b><br/>           Nếu da hoặc tóc bị dính, cởi ngay toàn bộ quần áo bị nhiễm bẩn, rửa vùng da bằng nước hoặc tắm<br/>           Nếu vào mắt, rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút, nếu đang đeo kính áp tròng và có thể tháo dễ dàng thì tháo ra và tiếp tục rửa<br/>           Nếu da bị kích ứng, hãy đi khám bác sĩ<br/>           Nếu kích ứng mắt kéo dài, hãy đi khám bác sĩ<br/>           Nếu xảy ra cháy, dùng bột chữa cháy chịu cồn, bột khô hoặc khí CO<sub>2</sub> để dập lửa</p> <p><b>Lưu trữ an toàn</b><br/>           cất giữ ở nơi thông thoáng, mát mẻ. Giữ nhiệt độ thấp</p> <p><b>Xử lý và tiêu hủy</b><br/>           Xử lý chất chứa bên trong và thùng chứa theo các quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.</p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**HỆ THỐNG  
DỊCH THUẬT TỰ  
Đ/C: Số 89 Cầu Giấy, Phường**

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH THUẬT A2Z**  
**A2Z CONSULTING AND TRANSLATION CO., LTD.**

Địa chỉ 89 Đường Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Hà Nội  
Address: No. 89 Cau Giay – Cau Giay – Hanoi

---

**CHỨNG NHẬN**  
**CERTIFICATION**

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH THUẬT A2Z** xác nhận nội dung dịch chính xác:  
**A2Z CONSULTING AND TRANSLATION CO., LTD.** hereby certifies the correct translation content:

**Từ bản gốc tiếng Việt sang tiếng Anh**

**From the original Vietnamese to English**

*(Đồng thời không chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ của tài liệu ngôn ngữ gốc  
và tài liệu đính kèm)*

*(And assumes no responsibility for the legality and validity of the original language documents and the attached documents)*

\*\*\*\*\*

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

October 28, 2025

**Người dịch: Nguyễn Hữu Triệu Phong**

**Translator: Nguyen Huu Trieu Phong**

**CCCD số 038094001324, cấp ngày 04 tháng 12 năm 2021**

**Citizen ID Card No.: 038094001324, issued on December 4<sup>th</sup>, 2021**

**tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội**

**by Police Department for Administrative Management of Social Order**

*(ký và ghi rõ họ tên)*

*(signature, full name)*



**Nguyễn Hữu Triệu Phong**

**Nguyen Huu Trieu Phong**



业务编号: 202503013

报验编号: 202502482

## PINEAPPLE FOOD FLAVOR

Component: Ethyl hexanoate 0.5%, Ethyl lactate 0.4%, Lactic acid 1%, Hexanoic acid 0.5%, Ethanol 45%, Water 51%.

Please refer to Safety Data Sheet (SDS)

### Manufacturer

SICHUAN SHENLIAN BIOTECH CO.,LTD.

### Address

HaiKe Avenue West, Cross-Strait Sci-Tech Industrial Park (No. 666 HaiKe W. Rd), Wenjiang, Chengdu

### Post code

611100

### Tel

+86-17340104668

### Accident emergency call:

+86-17340104668

### Instructions for use:



## Danger

### Hazard Statements

Highly flammable liquid and vapour  
Causes mild skin irritation  
Causes serious eye irritation

### Prevention

Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking. Keep container tightly closed.  
Ground and bond container and receiving equipment.  
Use explosion-proof [electrical/ventilating/lighting] equipment.  
Use non-sparking tools. Take action to prevent static discharges.  
Wash hands [and...] thoroughly after handling. Do not touch eyes.  
Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection/hearing protection.

### Response

IF ON SKIN (or hair): Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water [or shower].  
If skin irritation occurs: Get medical help.  
IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do.  
Continue rinsing.  
In case of fire: Use alcohol-resistant foam, dry chemical or carbon dioxide to extinguish.

### Storage

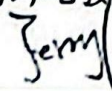
Store in a well-ventilated place. Keep cool.

### Disposal

Dispose of contents/container in accordance with local/regional/national/international regulations.

UN 1170  
ETHANOL SOLUTION



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                               |                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| EU CLP MSDS                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Page 1 of 18                                                                                                                                  | Report No.: CTGS2508281356R03 |
| <b>Material Safety Data Sheet</b><br><b>Regulation (EC) No. 1907/2006, 2020/878</b><br><b>化学品技术安全说明书</b>                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                               |                               |
| <b>MSDS 报告</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                               |                               |
| <b>Applicant: SICHUAN XIANGCUNJINNANG TECHNOLOGY CO.,LTD.</b><br>申请商: 四川乡村锦囊科技有限公司。<br><b>Address : No. 1409, 14th Floor, Unit 2,Building 1,No. 777,North Section of Pilot Zone Yizhou Avenue, Chengdu High-tech Zone, China (Sichuan) Free Trade.</b><br>地址: 中国(四川)自由贸易试验区成都高新区益州大道北段777号1栋2单元14楼1409号。 |                                                                                                                                               |                               |
| <b>MSDS Report No.</b><br>报告号                                                                                                                                                                                                                                                                            | CTGS2508281356R03                                                                                                                             |                               |
| <b>Compilation Date</b><br>完成日期                                                                                                                                                                                                                                                                          | Sept.03 2025<br>2025 年 09 月 08 日                                                                                                              |                               |
| <b>Sample Name</b><br>产品名称                                                                                                                                                                                                                                                                               | PINEAPPLE FOOD FLAVOR<br>菠萝味香精                                                                                                                |                               |
| <b>Model 型号</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 17820250804                                                                                                                                   |                               |
| <b>Brand 品牌</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          | /                                                                                                                                             |                               |
| <b>Report page 报告页数</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Page 18 共 18 页                                                                                                                                |                               |
| <b>Composition/Ingredient of the Sample</b><br>成分/原料                                                                                                                                                                                                                                                     | See Section 3 on the MSDS<br>见 MSDS 第三部分                                                                                                      |                               |
| <b>Service Requested</b><br>所需服务                                                                                                                                                                                                                                                                         | Safety Data Sheet (MSDS) for the sample with submitted.安全技术/数据说明书                                                                             |                               |
| <b>Summary</b><br>总结                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Regulation (EU) No 2015/830 and are provided per attached.根据要求, 编制了MSDS 的内容和格式, 根据规例(EC) No 1907/2006, 1272/2008, 法规(EU) No 2020/878, 并按附件提供。 |                               |
| <b>Signed for and on behalf of</b><br><b>Technical Center</b><br>技术中心授权签字<br><br>                                                  |                                                                                                                                               |                               |
| Note: This report is updated for typing errors based on original report CTGS2508281356R02.<br>Revision date: 2025.10.13                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                               |                               |



**1. PRODUCT 产品信息**

**.Product identifiers name/产品名称:** PINEAPPLE FOOD FLAVOR

菠萝味香精

**.Product brand/产品品牌:** A.

**.Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against.**

**Identified use/相关用途以及使用建议:** N/A.

**.Manufacturer/Supplier 申请制造商:** Sichuan Shenlian Biotechnology Co., Ltd.

四川省申联生物科技有限责任公司。

**.Address/地址:** West Section of Haikexi Road, Hailan Strait Cross-Strait Science and Technology Industry Development Zone, Wenjiang District, Chengdu City (No. 666, West Section of Haikexi Road, Wenjiang District, Chengdu City).成都市温江区海峡两岸科技产业开发园海科大道西段(成都市温江区海科路西段 666 号)。

**.Tel 电话:** 15928899399

**.E-mail/邮箱:** 231646391@qq.com **.Contact/联系人:** Yang Wanli

**.Further information obtainable from/更多信息:** Sichuan Shenlian Biotechnology Co., Ltd. 四川省申联生物科技有限责任公司。

**.Emergency Telephone Number/紧急联系:** 15928899399



|                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                              |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|
| EU CLP MSDS                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Page 3 of 18 | Report No: CTGS2508281356R03 |
| 2. Hazards identification 危险性概述                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                              |
| .Classification of the substance or mixture/物质或混合物的分类 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                              |
| Pictogram<br>象形图                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |                              |
| Signal word<br>信号词                                    | Danger 危险                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |              |                              |
| Hazard statement(s)<br>危害                             | H225 Highly flammable liquid and vapour.H225 高度易燃的液体和蒸汽。<br>H316 Causes mild skin irritation H316 会导致轻微的皮肤刺激。<br>H319 Causes serious eye irritation.H319 引起严重的眼睛刺激。                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |                              |
| Precautionary Statements 预防声明                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                              |
| Prevention 预防:                                        | P210 Keep away from heat/sparks/open flames/hot surfaces.- No smoking.<br>远离热/火花/明火/热表面。 -禁止吸烟。<br>P233 Keep container tightly closed. 保持容器密封。<br>P240 Ground/bond container and receiving equipment. 接地/粘接容器和接收设备。<br>P241 Use explosion-proof electrical/ ventilating/ lighting/ equipment. 使用防爆电气/通风/照明/设备。<br>P242 Use only non-sparking tools. 只能使用无火花工具。<br>P243 Take precautionary measures against static discharge. 采取防静电措施。<br>P260 Do not breathe mist or vapors. 不要吸入雾气或蒸气。<br>P264 Wash skin thoroughly after handling.处理后彻底清洗皮肤。<br>P265 Do not touch your eyes.勿触碰眼睛。<br>P270 Do not eat, drink or smoke when using this product. 使用本品时, 请勿吃、喝、吸烟<br>P280 Wear protective gloves/eye protection/face protection.佩戴防护手套/护眼/面罩。 |              |                              |
| Response 响应:                                          | P303 +P361+P353 IF ON SKIN (or hair) :Take off immediately all contaminated Clothing. Rinse skin with water/shower. 如果皮肤(或头发)沾染, 立即 脱去衣服。 用水冲洗皮肤/淋浴。<br>P305+P351+P338 IF IN EYES:Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing. 如入眼: 用清水小心冲洗几分钟。摘掉隐形眼镜, 如果有并且容易做到的话。继续冲洗。<br>P308 + P311 IF exposed or concerned: Call a POISON CENTER/ doctor. 如果接触或担心: 呼叫中毒中心/医生。<br>P337+P313 IF eye irritation persists: Get medical advice/ attention. 如果眼睛刺激持续存在: 求医/就医。<br>P370+P378 In case of fire: Use dry sand, dry chemical or alcohol-resistant foam to extinguish. 发生火灾: 使用干砂、干化学品或耐酒精泡沫灭火。                                                                             |              |                              |



| EU CLP MSDS                                              |                                                                                                                                                                                                                               | Page 4 of 18 | Report No: CTGS2508281356R03 |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|
|                                                          | <p>P403+ P235 Store in a well-ventilated place. Keep cool.<br/>P403+ P235 存放于通风处。保持凉爽。</p> <p>P501 Dispose of contents, container to an approved waste disposal plant.<br/>P501 将内容物和容器处置到经批准的废物处理厂。</p>                      |              |                              |
| Storage 存储:                                              | <p>P403+ P235 Store in a well-ventilated place. Keep cool. 存放于通风处。保持冷静。</p> <p>P405 Store locked up. 存储时上锁。</p> <p>P501 Dispose of contents, container to an approved waste disposal plant.<br/>P501 将内容物和容器处置到经批准的废物处理厂。</p> |              |                              |
| Disposal 废弃:                                             | <p>P501 Dispose of contents, container to an approved waste disposal plant. 将内容物和容器处置到经批准的废物处理厂。</p>                                                                                                                          |              |                              |
| Physical and chemical hazards 理化风险                       | <p>Highly flammable liquid and vapor.<br/>高度易燃的液体和蒸气。</p>                                                                                                                                                                     |              |                              |
| Health hazards 健康风险                                      | <p>May be harmful if swallowed. Causes serious eye irritation. May cause damage to organs.<br/>吞食可能有害。引起严重的眼睛刺激。可能对器官造成损害。</p>                                                                                                |              |                              |
| Environmental hazards 环境风险                               | <p>Not classified based on available information.<br/>没有根据现有信息进行分类。</p>                                                                                                                                                       |              |                              |
| Other hazards which do not result in classification 其他危害 | <p>None known.<br/>未知</p>                                                                                                                                                                                                     |              |                              |



## 3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS 成分组成信息

.Chemical characterization/化学特征: Mixture 混合物

.Description/描述: Mixture of the substances listed below with nonhazardous additions; For the wording of the listed risk phrases refer to section 16.

下列物质与无害添加物的混合物;所列风险短语的措辞请参阅第 16 条

| · Components/成分:  |                        |                     |                 |                                                           |
|-------------------|------------------------|---------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|
| CAS No.<br>CAS 编号 | Chemical Name<br>化学名称  | % by weight<br>成分占比 | Ec No.<br>Ec 编号 | Hazardous categories<br>危险性类别                             |
| 123-66-0          | Ethyl caproate<br>己酸乙酯 | 0.5%                | 204-640-3       | Flammable liquids (Class 3.3)<br>易燃液体 (3.3 类)             |
| 97-64-3           | Ethyl lactate<br>乳酸乙酯  | 0.4%                | 202-598-0       | Flammable liquids (Class 3.3)<br>易燃液体 (3.3 类)             |
| 50-21-5           | Lactic acid<br>乳酸      | 1%                  | 200-018-0       | Skin corrosion / irritation (Class 2)<br>皮肤腐蚀 / 刺激 (类别 2) |
| 142-62-1          | Hexanoic acid<br>己酸    | 0.5%                | 205-550-7       | Skin corrosion / irritation (Class 2)<br>皮肤腐蚀 / 刺激 (类别 2) |
| 64-17-5           | Ethanol<br>乙醇          | 45%                 | 200-578-6       | Flammable liquids (Class 2.3)<br>易燃液体 (2.3 类)             |
| 7732-18-5         | Water<br>水             | 51%                 | 231-791-2       | No hazard 无危险性                                            |



**4. FIRST AID MEASURES 急救措施****.Description of first aid measures****急救措施描述**

**.General description: Consult doctor if you feel unwell.**

简介: 如有身体不适, 请咨询医生。

**.After inhalation: Under normal circumstances will not Inhalation.Consult doctor if you feel unwell.Please arrange medical treatment.**

吸入后: 正常情况下不吸入。如果你感到身体不适, 请咨询医生。请安排医疗治疗。

**.After skin contact: Under normal circumstances will not cause irritate.Consult doctor if you feel unwell.Please arrange medical treatment.**

皮肤接触后: 在正常情况下不会引起刺激。如果你感到身体不适, 请咨询医生。请安排医疗治疗。

**.After eye contact:Consult doctor if you feel unwell.Please arrange medical treatment.**

经过眼睛接触后: 如果你感到身体不适, 请咨询医生。请安排医疗治疗。

**.After swallowing: Do not swallow food..Consult doctor if you feel unwell.Please arrange medical treatment.**

吞咽后: 不可吞食。如果你感到身体不适, 请咨询医生。请安排医疗治疗。

**.Most important symptoms and effects, both acute and delayed: No data available.**

最重要的症状和影响, 包括急性和延迟性: 无数据。

**.Indication of any immediate medical attention and special treatment needed: No further relevant information available.**

有迹象表明需要立即进行医疗护理和特殊治疗: 没有进一步的相关信息。

**5. FIREFIGHTING MEASURES 消防措施****.Extinguishing media 灭火介质**

Use appropriate fire extinguishing equipment, such as dry powder fire extinguishers, carbon dioxide fire extinguishers, etc.

使用适当的灭火器材，如干粉灭火器、二氧化碳灭火器等。

**.Special hazards arising from the substance or mixture:**

In a fire may cause the product to burn out will produce harmful gases.

由物质或混合物产生的特殊危险：在火灾中可能会引起产品烧然会产生有害气体。

**.Advice for firefighters 给消防员的建议**

**.Protective equipment: Wear fully protective suit and self-contained respiratory protective device.**

保护措施：如有必要，佩戴自给式呼吸器进行消防作业。

022  
NG  
PH  
RU  
HOC  
HA  
BAT



**6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES 泄露应急处理**

**.Personal precautions, protective equipment and emergency procedures: Collect them in a big box. Eliminate all ignition sources (no smoking, flares, sparks or flames in immediate area); Ensure adequate ventilation; Use respiratory protective device against the effects of vapor; Do not breathe breathing vapor. Avoid release to the environment.**

人员防护措施、防护装备和应急处置程序: 收集产品。消除所有火源(切勿在邻近区域吸烟、照明弹、火花或火焰); 确保足够的通风; 使用呼吸防护 防止蒸汽影响的装置; 不要呼吸呼吸蒸汽。避免释放到环境中。

**.Environmental precautions 环境保护措施:**

**Prevent further leakage or spillage if safe to do so. Do not let the contaminants go into the sewer.**

如果安全的话, 防止进一步泄漏或泄漏。不要让污染物进入下水道。

**.Methods and material for containment and cleaning up:**

泄漏化学品的收容、清除方法及所使用的处置材料:

**Collect them in a big box; Ensure good ventilation.**

收集存放于盒中, 保持通风。

**.Reference to other sections: See section 7 for information on safe handling; See section 8 for information on personal protection equipment; See section 13 for disposal information.**

参考其他部分: 有关安全处理的信息, 请参阅第7节; 关于个人防护设备的信息见第8节; 参见第13节的处置信息。

## 7. HANDLING AND STORAGE 操作处置与储存

**.Precautions for safe handling** 安全操作的注意事项:

**Avoid inhalation of vapour or mist. Use explosion-proof equipment. Keep away from sources of ignition - No smoking. Take measures to prevent the build up of electrostatic charge. For precautions see section 2.2.**

避免吸入蒸汽或薄雾。使用防爆设备。远离火源-禁止吸烟。采取措施防止静电电荷的积聚。注意事项见第 2.2 节。

**. Information about fire and explosion protection.**

防火防爆信息:

**.Keep away from heat/sparks/open flames/hot surfaces.— No smoking.**

远离热源/火花/明火/灼热的表面。——禁止吸烟。

**.Ground/Bond container and receiving equipment.** 远离地面/连接容器和接收设备。

**.Use explosion-proof electrical/ventilating/ lighting equipment.** 使用防爆电气/通风/照明设备。

**.Use only non-sparking tools.** 只能使用无火花的工具。

**.Take precautionary measures against static discharge** 采取防静电措施。

**.Conditions for safe storage, including any incompatibilities.**

安全储存的条件, 包括任何不兼容性。

**.Requirements to be met by storerooms and receptacles: Store in a well-ventilated place.**

**Keep ventilation.**

仓库和容器应满足的要求: 在通风良好的地方打开。保持通风。

**.Information about storage in one common storage facility: Keep out of reach of children,**

**Keep away from flammable substance.**

公用储存设施储存资料: 放置在儿童接触不到的地方; 远离易燃物品。

**.Further information about storage conditions: Store locked up.**

更多储存信息: 封好保存。

**.Specific end use(s): No data available.**

特殊用途: 不适用。



**8 EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION 接触控制和个体防护****.Control parameters 控制参数**

**Ingredients with limit values that require monitoring at the workplace:Data not available**

**职业接触限值: 无数据资料**

**DNELs: Data not available DNELs: 无数据资料**

**PNECs: Data not available PNECs: 无数据资料**

**Additional information: The lists valid during the marking were used as basis.**

**其他信息: 评判时清单可作为有效依据。**

**.Exposure controls 暴露控制**

**Based on the composition shown in section 3, the following measures are suggested for occupational safety measure.**

**根据第3节所示的组成, 建议采取以下措施作为职业安全措施。**

**.Appropriate engineering controls:适当的技术控制**

**.Handle in accordance with good industrial hygiene and safety practice;**

**按照良好的工业卫生和安全规范进行操作。**

**Protective measures: It is recommended to wear personal protective equipment such as dust masks and gloves to avoid long-term exposure to dust.**

**防护措施:建议佩戴防尘口罩、手套等个人防护装备, 避免长时间暴露于粉尘环境中。**

**.Wash hands before breaks and at the end of work;** 休息前及工作结束时洗手。

**.See Section 7 for information about design of technical facilities.**

有关技术设施设计的信息见第7节。

**.Personal protective equipment** 个体防护装备

**.Respiration protection: Suitable respiratory protective device recommended.**

呼吸保护: 建议使用合适的呼吸保护装置。

**.Protection of hands: Protective gloves** 手部保护: 防护手套。

**No special protection of hands required. If handle for long time, rubber gloves (thickness 0.11mm, breakthrough times >480 minutes) are recommended.**

不需要特别保护双手。如果长时间操作, 建议戴橡胶手套(厚度0.11mm, 突破次数>480分钟)

**.Eye protection: No special protection of eyes required.** 眼部保护: 不需要特别保护眼睛。

**.Environmental exposure controls:** 环境暴露控制:

**.Control measures must be made in accordance with Community environmental protection legislation** 控制措施必须根据社区环境保护立法制定。



**9 PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES 理化特性**

| .General Information 常规信息 |                                                          |
|---------------------------|----------------------------------------------------------|
| Form 形态                   | Liquid 液体                                                |
| Color 颜色                  | Colorless or slightly yellow transparent 无色或微黄色的         |
| Odor 气味                   | With a complex aroma of pineapple-flavored wine 复合菠萝味酒香气 |
| .Other information 其他信息   | No further relevant information available 没有进一步的相关资料     |

**10 STABILITY AND REACTIVITY 稳定性和反应性**

.Reactivity: No decomposition if used according to specification.

反应性: 根据说明书无反应。

.Chemical stability: Stable under recommended storage conditions.

化学稳定性: 在推荐的储存条件下, 吸湿性稳定。

.Possibility of hazardous reactions: No dangerous reactions known.

可能发生危险反应: 无危险性。

.Conditions to avoid: High temperature, naked light 避免条件: 高温, 明火。

.Incompatible materials: Data not available 不相容物质: 无数据资料。

.Hazardous decomposition products: No further relevant information available

危险分解产品: 无进一步相关信息。

**11 TOXICOLOGICAL INFORMATION 毒理信息**

**.Information on toxicological effects 毒理效应**

**.Acute toxicity: Swallow is harmful 急性毒性: 吞咽有害。**

**.LD/LC50 values relevant for classification: Based on available data, the classification criteria are not met.**

与分级相关的 LD/LC50 值: 根据现有资料, 不符合分类标准。

**.Skin corrosion/irritation: Based on available data, the classification criteria are not met.**

皮肤腐蚀/刺激: 根据现有资料, 不符合分类标准。

**.Serious eyes damage/ irritation: Avoid causing severe eye irritation**

严重的眼睛损伤/刺激: 避免造成严重眼刺激。

**.Respiratory or skin sensitization: Based on available data, the classification criteria are not met.**

呼吸或皮肤致敏: 根据现有数据, 不符合分类标准。

**.Germ cell mutagenicity: Based on available data, the classification criteria are not met.**

生殖细胞致突变性: 根据现有数据, 不符合分类标准。

**.Carcinogenicity: Based on available data, the classification criteria are not met.**

致癌性: 根据现有数据, 不符合分类标准。

**.Reproductive toxicity: Based on available data, the classification criteria are not met.**

生殖毒性: 根据现有数据, 不符合分类标准。

**.STOT-single exposure: Based on available data, the classification criteria are not met.**

STOT-单次照射: 根据现有数据, 不符合分类标准。

**.STOT-repeated exposure: Based on available data, the classification criteria are not met.**

STOT-重复暴露: 根据现有数据, 不符合分类标准。

**.Aspiration hazard: Based on available data, the classification criteria are not met.**

附加信息: 根据现有数据, 不符合分类标准。



**12 ECOLOGICAL INFORMATION 生态学信息****. Toxicity 生态毒性****. Aquatic toxicity: Not applicable**

水生毒性: 不适用。

**. Persistence and degradability: Not easy to biodegrade in water**

持久性和可降解性: 不易在水中生物降解。

**. Bio-accumulative potential: Data not available**

生物富集和生物性累积: 无资料。

**. Mobility in soil: Data not available**

土壤中的流动性: 无可用数据。

**. Results of PBT and vPvB assessment**

**PBT 和 vPvB 评估结果**

**PBT: Not applicable**

**PBT: 不适用。**

**vPvB: Not applicable**

**vPvB: 不适用。**

**. Other adverse effects: No further relevant information available.**

其他不良影响: 无进一步相关信息。

**. Additional ecological information 生态信息****. General notes: No data available. 一般说明: 无数据资料。**

### 13 DISPOSAL CONSIDERATIONS 废弃处理方法

**.Disposal method: Recycle or dispose of waste in compliance with current legislation, preferably via a certified collector or company**

处置方法: 按照现行法规回收或处置废物, 最好通过经认证的收集者或公司。

**.Disposal considerations: Choose to have certified disposal contractor.**

处置考虑事项: 选择有经过认证的处置承包商。

### 14 TRANSPORT INFORMATION 运输信息

#### International Regulations 国际法规

##### 空运(IATA-DGR)

联合国编号 UN/ID No.: UN 1170

联合国运输名称: Ethanol solution 乙醇溶液

类别 Class: 3

包装类别 Packing group: II

标签 Labels: Class 3 - Flammable liquids (3 类, 易燃液体)

包装说明(货运飞机) Packing instruction (cargo aircraft): 364

包装说明(客运飞机) Packing instruction (passenger aircraft): 353

##### 海运(IMDG-Code)

联合国编号 UN/ID No.: UN 1170

联合国运输名称: Ethanol solution 乙醇溶液

类别 Class: 3

包装类别 Packing group: II

标签 Labels: 3

EmS 表号 Code: F-E, S-D



海洋污染物 (是/否) Marine pollutant : 否 no

**Transport in bulk according to Annex II of MARPOL 73/78 and the IBC Code**

按《MARPOL73/78 公约》附则 II 和 IBC 规则

Not applicable for product as supplied.

不适用于供应的产品。

**National regulation 国内法规**

**GB 6944/12268**

联合国编号 UN number: UN 1170

联合国运输名称 Proper shipping name: ETHANOL 乙醇

类别 Class: 3

包装类别 Packing group: II

标签 Labels : 3

**Special precautions for user 特殊防范措施**

The transport classification(s) provided herein are for informational purposes only, and solely based upon the properties of the unpackaged material as it is described within this Safety Data Sheet. Transportation classifications may vary by mode of transportation, package sizes, and variations in regional or country regulations.

本文提供的运输分类仅供参考, 纯粹基于本安全技术说明书中所描述的未包装材料的性质。运输分类可能因运输方式、包装尺寸和区域或国家法规的不同而有所不同。

**15 REGULATORY INFORMATION 法规信息**

**Regulatory Information 监管信息:**

**ISO 11014-2009 Safety data sheet for chemical products - Content and order of sections.**

**Regulation (EC) No. 1272/2008 Classification, Labeling and Packaging of Substances and Mixtures. Included in the "Dangerous Chemicals Catalogue" (2015 Edition), it needs to be managed as flammable liquid.**

**Complies with the requirements of Class 3 in "Classification and Nomenclature of Dangerous Goods" (GB 6944-2012).**

ISO 11014-2009 化学产品安全数据表。各节的内容和顺序。法规 (EC) No. 1272/2008 物质和混合物的分类、标签和包装。列入《危险化学品目录》(2015 版), 需按易燃液体管理。

符合《危险货物分类和品名编号》(GB 6944-2012) 第 3 类要求。

2245  
STY  
PHAN  
SOU  
GIAI  
A NO  
UNG



**16 OTHER INFORMATION 其他信息**

The contents and format of this MSDS are in accordance with Regulation (EC) No 1907/2006, 1272/2008 and Regulation (EU) No 2020/878.

本 MSDS 的内容和格式符合法规(EC) No 1907/2006, 1272/2008 和法规(EU) No 2020/878.

**DISCLAIMER OF LIABILITY:****免责声明:**

The information in this MSDS was obtained from sources which we believe are reliable. However, the information is provided without any warranty, express or implied, regarding its correctness. The conditions or methods of handling, storage, use or disposal of the product are beyond our control and may be beyond our knowledge. For this and other reasons, we do not assume responsibility and expressly disclaim liability for loss, damage or expense arising out of or in any way connected with the handling, storage, use or disposal of the product. This MSDS was prepared and is to be used only for this product. If the product is used as a component in another product, this MSDS information may not be applicable.

本 MSDS 中的信息来自我们认为可靠的来源。但是, 所提供的信息对其正确性没有任何明示或暗示的保证。本 MSDS 的信息仅适用于所指定的产品, 除非特别指明, 对于本产品与其他物质的混合物等情况不适用。本 MSDS 只为那些受过适当专业训练的该产品的使用人员提供产品使用安全方面的资料。本 MSDS 的使用者, 在特殊的使用条件下必须对该 MSDS 的适用性作出独立的判断。在特殊的使用场合下, 由于使用本 MSDS 所导致的伤害, 本 MSDS 的编写者将不负任何责任。

\*\*\*\*\*

**End of safety data sheet 报告结束**

